

Bản án số: 60/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29-6-2026
V/v: tranh chấp khác về hôn nhân
và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Nhân

2. Bà Lê Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Gia Nghi, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Kim Mau.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 227/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026, về việc tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148a/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lâm Chí U', sinh năm 1967. Địa chỉ: Khóm C (nay là khóm L), phường D, tỉnh Vĩnh Long. Đề nghị vắng mặt

- Bị đơn: Bà Đinh Thị Kim T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khóm C (nay là L), phường D, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt không lý do

- Con chung: Chị Lâm Bảo N, sinh ngày 18/02/1997.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2026, nguyên đơn ông Lâm Chí U' trình bày, yêu cầu:

Năm 1990 ông và bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Nhưng quá trình cất giữ đã làm thất lạc mất giấy chứng nhận kết hôn, ông có yêu cầu Ủy ban xã trích lục nhưng được trả lời là thời điểm năm 1990 xã không có lưu trữ hồ sơ. Sau khi kết hôn ông và bà sinh sống tại khóm C, phường D, tỉnh Vĩnh Long. Đến đầu năm 2025 giữa hai người xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không còn hợp nhau hay bất đồng quan điểm trong công việc và trong cuộc sống hàng ngày nên quyết định sống ly thân đến nay hơn 01 năm nên yêu cầu ly hôn.

Tài sản chung, không có không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung, không có không yêu cầu giải quyết.

Con chung, **Lâm Bảo N** sinh ngày 18/02/1997 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Lâm Chí Ư trình bày, yêu cầu:

Về hôn nhân, khoảng năm 1990-1991, ông và bà **L** có tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh** nhưng do để thất lạc mất nên không có cung cấp được theo Toà án yêu cầu. Quá trình sống chung xảy ra mâu thuẫn, cách nay khoảng 03 năm bà **T** thường xuyên bỏ nhà đi tu, có khi ở lại trong chùa thời gian vài ngày rồi về, sau đó lại đi tiếp cứ như vậy. Trong thời gian Toà án thụ lý vụ án bà **T** có nhận thông báo nhưng không chịu có mặt và trước ngày Toà án hoà giải vài ngày bà **T** đã đi khỏi nhà đến nay không trở về. Nay do không thể hàn gắn đoàn tụ nên ông yêu cầu ly hôn.

Con chung là **Lâm Bảo N** sinh ngày 18/02/1997 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không có yêu cầu về quyền nuôi con và cấp dưỡng cho sau ly hôn.

Về quyền tài sản chung, ông khai xác định không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn.

Về nghĩa vụ tài sản chung, ông khai xác nhận không có nên không yêu cầu.

*Bị đơn bà **Đinh Thị Kim T** vắng mặt nên không có lời trình bày.*

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn thì vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phân tích các tài liệu, chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa cùng với tình tiết, tính chất của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 “sửa đổi, bổ sung năm 2025”; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Về hôn nhân, tuyên bố không công nhận ông Lâm Chí Ư và bà **Đinh Thị Kim T** là vợ chồng.

Về con chung tên **Lâm Bảo N** sinh ngày 18/02/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về án phí, buộc ông Lâm Chí Ư nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông Lâm Chí U khởi kiện bà **Đinh Thị Kim T** có nơi cư trú tại **khóm C (nay là khóm L), phường D, tỉnh Vĩnh Long** yêu cầu ly hôn. Căn khoản 8 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long thụ lý, giải quyết vụ án; xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự là đúng quy định.

[2] Sự vắng mặt tại phiên toà của nguyên đơn là có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, **riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan**. Căn cứ vào các điều 227, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại đơn khởi kiện, các lời khai của ông Lâm Chí U cho rằng năm 1990, 1991 có đăng ký kết hôn với bà **Đinh Thị Kim T** tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh** (nay là **Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Vĩnh Long**) nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc mất nên không cung cấp được. Nhận thấy, tại văn bản số 2164/UBND-NC ngày 29/5/2026 của **Ủy ban nhân dân xã L** (bút lục 26) thể hiện: “Qua rà soát tra cứu thông tin kết hôn trong Sổ và hồ sơ lưu trữ, phần mềm CSDL hộ tịch, Ủy ban nhân dân xã không tìm thấy thông tin kết hôn của ông Lâm Chí U sinh năm 1967 và bà **Đinh Thị Kim T** sinh năm 1968.”, ngoài ra đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh là có đăng ký kết hôn. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân của hai người là không có giá trị pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 9 và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2016TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

[3] Xét về quyền, nghĩa vụ đối với con chung **Lâm Bảo N**. Nhận thấy, chỉ **Lâm Bảo N** sinh ngày 18/02/1997 (bút lục 04) đã thành niên và có khả năng lao động, ông Lâm Chí U không yêu cầu về nuôi con và cấp dưỡng cho con, bà **T** không có ý kiến phản đối, nên có cơ sở không xem xét giải quyết.

[4] Đối với quyền tài sản chung, đương sự khai xác nhận không yêu cầu chia hoặc tranh chấp gì khác nên không giải quyết. Tuy nhiên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự - nếu có yêu cầu. Riêng về nghĩa vụ tài sản chung, đương sự khai xác nhận không có và yêu cầu gì khác nên không xem xét giải quyết.

[5] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên về **việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký và đối với việc giải quyết vụ án** là có cơ sở, đúng quy định và phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 238 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Căn cứ vào **điểm a khoản 5 điều 27 của** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Lâm Chí Ư và bà **Đinh Thị Kim T** là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị **Lâm Bảo N** sinh ngày 18/02/1997 đã thành niên và có khả năng lao động, nên không giải quyết về quyền nuôi con và cấp dưỡng.

3. Về quyền tài sản chung: Không giải quyết (do đương sự không yêu cầu chia hoặc tranh chấp).

4. Về nghĩa vụ tài sản chung: Không có, không giải quyết.

5. Về án phí: Buộc ông Lâm Chí Ư chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số: 0008159 ngày 04/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long nên không phải nộp tiếp. Bà **Đinh Thị Kim T** không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71 và Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 14 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 14 – Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kim Thị Hồng Nga

